

8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 8 năm 2018

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:				Chỉ số giá bình quân
	Kỳ gốc năm 2014	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	114,69	106,57	103,10	100,30	105,63
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	112,39	106,47	105,34	100,60	103,18
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	112,14	106,62	105,38	100,06	104,71
Thực phẩm	110,08	106,97	105,52	100,82	102,62
Ăn uống ngoài gia đình	121,04	104,52	104,52	100,32	103,71
Đồ uống và thuốc lá	110,57	101,27	100,45	100,07	101,48
May mặc, mũ nón, giày dép	124,96	106,50	105,22	100,77	106,20
Nhà ở và vật liệu xây dựng	102,50	103,86	101,94	100,17	102,39
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,06	101,20	101,19	99,93	101,21
Thuốc và dịch vụ y tế	259,03	137,71	93,19	100,00	154,24
Giao thông	102,66	111,71	107,10	100,08	109,65
Bưu chính viễn thông	100,65	99,82	99,82	99,94	99,96
Giáo dục	109,79	100,83	99,99	99,99	100,85
Văn hoá, giải trí và du lịch	111,12	101,90	101,90	99,90	100,97
Hàng hóa và dịch vụ khác	107,79	100,64	100,73	100,07	101,87
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	101,14	100,12	98,35	98,24	105,40
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109,47	102,76	103,92	101,13	101,20